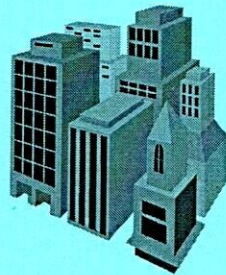


CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG-HỘI AN Độc Lập – Tự Do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | 31/03/2023 | 1/1/2023 |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 780,254,873,410 | 913,717,975,171 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3,624,105,587 | 16,180,518,965 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 2,502,465,311 | 15,058,878,689 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,121,640,276 | 1,121,640,276 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 166,730,339,453 | 163,443,014,157 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 84,850,735,817 | 85,296,658,126 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 20,107,729,417 | 13,440,378,101 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 62,005,802,273 | 64,939,905,984 |
| - Phải thu khác | | | 0 | |
| - Trả thừa các khoản Phải trả khác | | | 0 | |
| - Tam ứng | | | 0 | |
| - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | | 0 | |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | (233,928,054) | (233,928,054) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 8 | 605,151,286,680 | 720,903,021,413 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 605,151,286,680 | 720,903,021,413 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,749,141,690 | 13,191,420,636 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,749,141,690 | 13,191,420,636 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 0 | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 6,047,076,432 | 6,188,751,916 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 509,058,549 | 321,208,549 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 509,058,549 | 321,208,549 |
| - Phải thu khác | | | 0 | 0 |
| - Trả thừa các khoản Phải trả khác | | | 0 | 0 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 2,876,328,701 | 3,179,928,641 |



| | | | | |
|--|------------|----|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 2,876,328,701 | 3,179,928,641 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21,984,457,568 | 21,984,457,568 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (19,108,128,867) | (18,804,528,927) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,661,689,182 | 2,687,614,726 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2,661,689,182 | 2,687,614,726 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200) | 270 | | 786,301,949,842 | 919,906,727,087 |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 676,086,685,433 | 824,004,322,695 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 634,456,685,433 | 782,374,322,695 |
| 1. Phải trả cho người bán | 311 | 10 | 44,672,279,729 | 41,674,093,367 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | 11 | 56,214,392,724 | 52,575,295,920 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 4,608,354,559 | 1,799,384,170 |
| 4. Phải trả công nhân viên | 314 | | 93,447,958 | 93,069,254 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 18,088,095,187 | 15,554,414,268 |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 13 | 0 | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 14 | 3,688,475,742 | 2,087,282,233 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 506,818,303,264 | 668,261,947,213 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 273,336,270 | 328,836,270 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 41,630,000,000 | 41,630,000,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 41,630,000,000 | 41,630,000,000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | 0 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 110,215,264,409 | 95,902,404,392 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 110,215,264,409 | 95,902,404,392 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 16 | 59,949,620,000 | 59,949,620,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 59,949,620,000 | 59,949,620,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 16 | 18,865,793,764 | 18,865,793,764 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | 16 | (1,128,947,264) | (1,128,947,264) |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 16 | 11,604,627,457 | 11,604,627,457 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | 16 | 20,924,170,452 | 6,611,310,435 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6,611,310,435 | 568,833,330 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 14,312,860,017 | 6,042,477,105 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 440 | | 786,301,949,842 | 919,906,727,087 |

339
 .ON
 C
 TUP
 XAY
 HO
 VAN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hội An, ngày 20 tháng 4 năm 2023
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi

160
C. TY
P
HÁT
DỰN
HỘI AN
- T. G

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý 1- Năm 2023**

(Kỳ này: Quý 1 năm 2023 Kỳ trước: cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: đồng VN

| Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay) | Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước) |
|--|-------|-----|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 166,075,515,422 | 21,418,857,693 | 166,075,515,422 | 21,418,857,693 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 166,075,515,422 | 21,418,857,693 | 166,075,515,422 | 21,418,857,693 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 144,067,541,631 | 20,162,644,144 | 144,067,541,631 | 20,162,644,144 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 22,007,973,791 | 1,256,213,549 | 22,007,973,791 | 1,256,213,549 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 1,897,455 | 3,447,577 | 1,897,455 | 3,447,577 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 39,916,908 | 109,154,413 | 39,916,908 | 109,154,413 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 19,606,300 | 15,082,250 | 19,606,300 | 15,082,250 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21 | 3,168,526,194 | 1,098,510,812 | 3,168,526,194 | 1,098,510,812 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) } | 30 | | 18,781,821,844 | 36,913,651 | 18,781,821,844 | 36,913,651 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | | | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 18,781,821,844 | 36,913,651 | 18,781,821,844 | 36,913,651 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 4,468,961,827 | 3,691,365 | 4,468,961,827 | 3,691,365 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 14,312,860,017 | 33,222,286 | 14,312,860,017 | 33,222,286 |

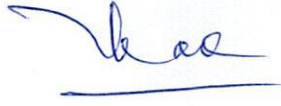
Hội An, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Võ Hồ Quỳnh Giao

CHỦ TỊCH ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Đình Lợi



BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 - Năm 2023

(Kỳ này: Quý 1 năm 2023, Kỳ trước: cùng kỳ này năm trước)

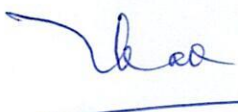
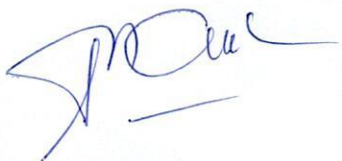
| Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Quý 1/2023 | Quý 1/2022 |
|--|-----------|---------------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 179,868,639,340 | 50,459,700,754 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (9,760,858,470) | (29,699,744,676) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4,687,890,838) | (12,358,152,559) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (2,474,872,176) | (2,474,596,365) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1,751,436,039) | (266,065,898) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 33,277,315,333 | 13,946,577,000 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (45,585,564,034) | (56,078,767,388) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 148,885,333,116 | (36,471,049,132) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,897,455 | 3,447,577 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1,897,455 | 3,447,577 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 37,919,170,035 | 73,742,679,602 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (199,362,813,984) | (49,053,393,302) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (161,443,643,949) | 24,689,286,300 |
| - Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (12,556,413,378) | (11,778,315,255) |
| - Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 15,058,878,689 | 16,539,803,746 |
| - ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 0 |
| - Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 2,502,465,311 | 4,761,488,491 |

Hội An, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biên

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi

03910
CÔNG TY
CP
PHÁT T
DỰNG
HỘI AN
QUẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, kinh doanh các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Dịch vụ khách sạn;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, mạng vi tính, điều hòa không khí, hệ thống báo cháy, báo trộm, phòng cháy chữa cháy, thang máy, hệ thống quan sát, hệ thống chống sét, thông gió.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ khi ký hợp đồng đến khi công trình đưa vào nghiệm thu bàn giao sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy gạch TuyNen Điện Bàn – địa chỉ: Xã Điện Tiến, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng – địa chỉ: 76 Nguyễn Du, Quận Hải Châu- TP Đà Nẵng, Việt Nam.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh- địa chỉ: B20 Khu dân cư Phú Mỹ, khu phố 6, Phạm Hữu Lầu, P Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 – 10 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 08 |
| Phương tiện vận tải | 08 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03- 07 |

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 24 tháng đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh;

6. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của công ty là chi phí lãi vay, được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

9-. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thoản thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- * Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- * Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

12. Giá vốn hàng hóa

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nhân viên bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

15. Thuế

* Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

*** Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

*** Thuế giá trị gia tăng**

Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động sản xuất gạch và khai thác cát. Thuế suất các mặt hàng khác theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành đến ngày 31/1/2022.

Từ ngày 01/02/2022, áp dụng thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động sản xuất gạch và khai thác cát. Thuế suất các mặt hàng khác theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành.

*** Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 754.864.989 | 766.883.704 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.747.600.322 | 14.291.994.985 |
| Các khoản tương đương tiền(tiền gửi kỳ hạn 3 tháng) | 1.121.640.276 | 1.121.640.276 |
| Cộng | 3.624.105.587 | 16.180518.965 |

2. Phải thu khách hàng

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Văn phòng Công ty | 81.958.563.576 | 82.870.443.612 |
| Nhà máy gạch TuyNen | 2.892.172.241 | 2.426.214.514 |
| Cộng | 84.850.735.817 | 85.296.658.126 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hội An | 1.112.005.000 | 7.656.050.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 18.995.724.417 | 5.784.328.101 |
| Cộng | 20.107.729.417 | 13.440.378.101 |

(*) Tạm ứng nguồn kinh phí cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tp. Hội An để thực hiện việc thu hồi, bồi thường đất tại dự án Khu dân cư Lâm Sa – Tu Lễ - Xuân Hòa theo Công văn số 212/UBND ngày 18/01/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hội An và Công văn số 178/PTQĐ ngày 20/12/2017 của Trung Tâm Phát triển Quỹ Đất Thành phố Hội An.

4. Các khoản phải thu khác

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 60.997.847.911 | 63.599.722.723 |
| Phải thu khác | 1.007.954.362 | 1.340.183.261 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>275.886.963</i> | <i>640.383.679</i> |
| <i>NMG TuyNen Điện Bàn</i> | <i>732.067.399</i> | <i>699.799.582</i> |
| Cộng | 62.005.802.273 | 64.939.905.984 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Văn phòng Công ty | (233.928.054) | (233.928.054) |
| - Công ty Cổ phần Sơn Trà | (50.591.529) | (50.591.529) |
| - UBND Phường Cẩm An | (19.623.900) | (19.623.900) |
| - Đường nội bộ khu TĐC | (40.222.825) | (40.222.825) |
| - Công ty XD và Cấp nước Quảng Nam | (56.489.800) | (56.489.800) |
| - UBND Phường Cẩm An | (50.000.000) | (50.000.000) |
| Cộng | (233.928.054) | (233.928.054) |

6. Hàng tồn kho

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.918.546.736 | 5.106.854.682 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.272.727 | 2.362.591 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 599.551.351.413 | 714.877.496.214 |
| Thành phẩm | 680.115.804 | 916.307.926 |
| Cộng | 605.151.286.680 | 720.903.021.413 |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 4.534.182.995 | 13.104.706.706 | 4.232.940.867 | 112.627.000 | 21.984.457.568 |
| (Tại ngày 1/1/2023) | | | | | |
| Tăng trong kỳ | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số cuối kỳ | 4.534.182.995 | 13.104.706.706 | 4.232.940.867 | 112.627.000 | 21.984.457.568 |

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | | | | | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ | 4.409.186.220 | 10.879.191.507 | 3.403.524.200 | 112.627.000 | 18.804.528.927 |
| (Tại ngày 1/1/2023) | | | | | |
| Tăng trong kỳ | 13.596.163 | 222.753.777 | 67.250.000 | | 303.599.940 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số cuối kỳ | 4.422.782.383 | 11.101.945.284 | 3.470.774.200 | 112.627.000 | 19.108.128.867 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 124.996.775 | 2.225.515.199 | 829.416.667 | | 3.179.928.641 |
| (Tại ngày 1/1/2023) | | | | | |
| Số cuối kỳ (31/3/2023) | 111.400.612 | 2.002.761.422 | 762.166.667 | | 2.876.328.701 |

Giá trị còn lại tại ngày 31/3/2023 của TSCĐ hữu hình là 2.044.939.386 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.454.648.377 VND.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê đất | 2.661.689.182 | 2.687.614.726 |
| Cộng | 2.661.689.182 | 2.687.614.726 |

9. Phải trả người bán ngắn hạn:

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các đối tượng công trình Công ty | 43.997.664.326 | 40.844.487.494 |
| Các đối tượng Nhà máy gạch TuyNen | 674.615.403 | 829.605.873 |
| Cộng | 44.672.279.729 | 41.674.093.367 |

Nợ phải trả người bán : Có khả năng trả nợ

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------|------------|
| | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các đối tượng khác | 9.786.392.724 | 6.147.295.920 |
| Công ty TNHH Lộc Tú - GOLDSAND HILL VILLA | 46.428.000.000 | 46.428.000.000 |
| Cộng | 56.214.392.724 | 52.575.295.920 |

| 11.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| - Ngân hàng NN&PTNT CN Hội An | 29.117.449.495 | | 11.515.830.533 | 17.601.618.962 |
| - Ngân hàng Công thương CN Hội An | 69.592.597.718 | 35.345.913.901 | 16.576.983.451 | 88.361.528.168 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam | | 2.573.256.134 | | 2.573.256.134 |
| - Công ty CP tập đoàn VN Group | 555.271.900.000 | | 167.700.000.000 | 387.571.900.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | |
| Quỹ Đầu tư Phát triển QNam | 14.280.000.000 | | 3.570.000.000 | 10.710.000.000 |
| Cộng | 668.261.947.213 | 37.919.170.035 | 199.362.813.984 | 506.818.303.264 |

| 12 .Dài hạn | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---------------------|-----------------------|------------------|------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | | | | |
| - Quỹ đầu tư | 27.880.000.000 | | | 27.880.000.000 |
| - Ông Trần Văn Hiến | 6.250.000.000 | | | 6.250.000.000 |
| - Hoàng Minh Thống | 3.000.000.000 | | | 3.000.000.000 |
| - Ngô Thanh Hiếu | 3.000.000.000 | | | 3.000.000.000 |
| - Nguyễn Thị Hoa | 1.500.000.000 | | | 1.500.000.000 |
| Cộng | 41.630.000.000 | | | 41.630.000.000 |

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng số 4209-LAV-202100616. Hạn mức vay 30.000.000.000 VND, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Mua nguyên, nhiên vật liệu, thuê máy móc thiết bị, trả tiền nhân công, bảo lãnh...phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021-2022.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hội An theo Thông báo về việc cấp giới hạn tín dụng ngày 29/07/2021. Hạn mức vay 300.000.000.000 VND, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Mua nguyên, nhiên vật liệu, thuê máy móc thiết bị, trả tiền nhân công, bảo lãnh...phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021-2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(3) Được sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020, Hội đồng Quản trị đã họp ngày 28/01/2021 và thông qua chủ trương vay vốn Công ty Cổ phần tập đoàn VN Group để thanh toán các khoản chi phí hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư có kết hợp chỉnh trang đô thị Khối Lâm Sa – Tu Lễ - Xuân Hòa phường Cẩm Phô và Khối Bàu Đung, phường Thanh Hà, Thành phố Hội An. Theo đó, Công ty đã ký hợp đồng vay vốn với Công ty Cổ phần Tập đoàn VN Group theo hợp đồng số 01/2021/HĐVV ngày 03/02/2021. Hạn mức vay 600.000.000.000 VND, lãi suất 2%/năm, thời hạn vay 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(4) Vay dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Quảng Nam theo Hợp đồng số 03/2018/HĐTD-QĐT ngày 17/09/2018, Phụ lục số 09/2021/PLHĐTD-QĐT ngày 20/12/2021 và Phụ lục số 06/2022/PLHĐTD-QĐT ngày 28/06/2022. Hạn mức vay 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm, lãi suất 6,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư có kết hợp chỉnh trang đô thị Khối Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa Phường Cẩm Phô và Khối Bàu Đung, phường Thành Hà, Thành phố Hội An.

(5) Vay dài hạn Ông Hoàng Minh Thống Hợp đồng số 02/2021/HĐVV ngày 23/03/2021. Hạn mức vay 7.500.000.000 VND, thời hạn vay 3 năm kể từ Công ty nhận được tiền vay Đợt 1, lãi suất 0%/năm. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(6) Vay dài hạn Ông Trần Văn Hiến Hợp đồng số 06/2021/HĐVV ngày 09/11/2021. Hạn mức vay 7.500.000.000 VND, thời hạn vay 3 năm kể từ Công ty nhận được tiền vay Đợt 1, lãi suất 0%/năm. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(7) Vay dài hạn Bà Ngô Thanh Hiếu Hợp đồng số 03/2022/HĐVV ngày 19/04/2022. Hạn mức vay 7.500.000.000 VND, thời hạn vay 3 năm kể từ Công ty nhận được tiền vay Đợt 1, lãi suất 0%/năm. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(8) Vay dài hạn Bà Nguyễn Thị Hoa Hợp đồng số 01/2022/HĐVV ngày 13/04/2022. Hạn mức vay 7.500.000.000 VND, thời hạn vay 3 năm kể từ Công ty nhận được tiền vay Đợt 1, lãi suất 0%/năm. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 163.643.000 | 62.785.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.524.832.742 | 2.024.497.233 |
| + Chi nhánh HCM | 371.383.964 | 371.383.964 |
| + Các đối tượng khác | 3.153.448.778 | 1.600.766.029 |
| + NMG Tuyenen | | 52.347.240 |
| Cộng | 3.688.475.742 | 2.087.282.233 |

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|
|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ĐVT: VND

| | | | | | |
|--------------------|---------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|
| Số dư tại 1/1/23 | 59.949.620.00 | 18.865.793.764 | (1.128.947.264) | 11.604.627.457 | 6.611.310.435 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 14.312.860.017 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số dư tại 31/03/23 | 59.949.620.00 | 18.865.793.764 | (1.128.947.264) | 11.604.627.457 | 20.924.170.452 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Trần Đình Huy | 11.423.350.000 | 11.423.350.000 |
| Ông Đỗ Thành Quảng | 5.276.640.000 | 5.276.640.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 847.000.000 | 847.000.000 |
| Các cổ đông khác | 42.402.630.000 | 42.402.630.000 |
| Cộng | 59.949.620.000 | 59.949.620.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.994.962 | 5.994.962 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.994.962 | 5.994.962 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.994.962 | 5.994.962 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 84.700 | 84.700 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 84.700 | 84.700 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.910.262 | 5.910.262 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.910.262 | 5.910.262 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp tại ngày 1/1/2023 | 59.949.620.000 | 59.949.620.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| Vốn góp tại thời điểm 31/03/2023 | 59.949.620.000 | 59.949.620.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

31/03/2023

VND

Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang

6.611.310.435

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp

14.312.860.017

Trích quỹ

+ Trong đó trích quỹ ĐTPT theo NQĐHĐCĐ năm 2022

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi lãi cổ tức

20.924.170.452

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Q1/2023

Q1/2022

VND

VND

Tổng doanh thu

166.075.515.422

21.418.857.693

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.482.314.586

20.671.417.892

+ Doanh thu BĐS

158.640.364.136

+ Doanh thu NMG

952.836.385

747.439.801

Cộng

166.075.515.107

21.418.857.693

17. Giá vốn hàng bán

Q1/2023

Q1/2022

VND

VND

Tổng giá vốn

6.270.154.557

19.581.970.655

+ Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

137.045.564.954

+ Giá vốn BĐS

751.822.120

580.673.489

+ Giá vốn NMG

Cộng

144.067.541.631

20.162.644.144

18. Doanh thu hoạt động tài chính

Q1/2023

Q1/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | VND | VND |
|------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền vay | 1.897.455 | 3.447.577 |
| Cộng | 1.897.455 | 3.447.577 |

19. Chi phí tài chính

| | Q1/2023 | Q1/2022 |
|--------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 39.916.908 | 109.154.413 |
| Cộng | 39.916.908 | 109.154.413 |

20. Chi phí bán hàng

| | Q1/2023 | Q1/2022 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nhà máy gạch Tuynen | 19.606.300 | 15.082.250 |
| Cộng | 19.606.300 | 15.082.250 |

21. Chi phí quản lý Doanh Nghiệp

| | Q1/2023 | Q1/2022 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Văn phòng Công ty | 3.002.226.231 | 956.695.017 |
| Nhà máy gạch Tuynen | 166.299.963 | 141.815.795 |
| Cộng | 3.168.526.194 | 1.098.510.812 |

22. Chi phí khác

| | Q1/2023 | Q1/2022 |
|-------------------|---------|---------|
| | VND | VND |
| Văn phòng Công ty | | |
| Cộng | | |

23. Chi phí thu thuế doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

| | Q1/2023 | Q1/2022 |
|---|----------------|------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.781.821.844 | 36.913.651 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | | |
|---|-----------------------|-------------------|
| Điều chỉnh tăng | 446.889.841 | |
| - Chi phí không hợp lệ | 3.533.554.894 | |
| - Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp | 44.550.000 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.468.961.827 | 3.691.365 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 14.312.860.017 | 33.222.286 |

24. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở cao.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hội An). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,

25. Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan:

- + Các khoản trả nợ vay các bên liên quan: Không phát sinh
- + Các khoản vay dài hạn các bên liên quan: Không phát sinh

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Danh sách các bên liên quan

HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|---------------|-----------------|
| Hội đồng quản trị | | |
| Ông Trần Đình Lợi | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Trần Văn Việt | 24.000.000 | 24.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | | |
|-------------------------|------------|------------|
| Ông Trần Minh Toàn | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Trần Đình Danh | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Hồ Hải Bắc | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ban kiểm soát | | |
| Bà Phạm Thị Thanh Tâm | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Phương | 13.500.000 | 13.500.000 |
| Ông Trần Đình Dũng | 13.500.000 | 13.500.000 |

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác:

Ban Tổng giám đốc

| | | |
|-------------------------|-------------|-------------|
| Ông Trần Văn Việt | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Ông Phạm Anh Thi | 63.000.000 | 63.000.000 |
| Ông Hồ Hải Bắc | 23.317.058 | 23.317.058 |
| Ông Nguyễn Hoàng Phương | 48.000.000 | 48.000.000 |

26. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê đất văn phòng theo Hợp đồng thuê đất số 204/HĐTD ngày 03/09/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, diện tích 287,2 m², thời gian thuê đến tháng 11 năm 2048. Tiền thuê đất được thanh toán cho toàn bộ thời gian thuê đến tháng 11 năm 2048 và phân bổ dần vào chi phí trong kỳ:

| | VND | VND |
|--|------------|------------|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ | 25.925.544 | 25.925.544 |

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Hội An, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi